

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 145/2024/DSPT
Ngày: 19-6-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và đòi lại tài sản.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Ông Nguyễn Quốc Định

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 03 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2024/QĐPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Sơn Thị Hồng N, sinh năm 1986 và ông Lý Khê Ma R, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: ấp B, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số B đường P, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Lý Khê Ma R1, sinh năm 1981 và bà Dương Mộng L, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Minh T, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh S. (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lý Khê Ma R1 và bà Dương Mộng L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Trần Văn Đ** trình bày:

Bà **Son Thị Hồng N** và ông **Lý Khê Ma R** có cho ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** vay tổng cộng 03 lần:

Lần 1: vào ngày 19-3-2020 vay số tiền là 200.000.000 đồng.

Lần 2: vào ngày 17-7-2020 vay số tiền là 100.000.000 đồng có thỏa thuận tiền lãi là 4%/tháng nhưng đến nay chưa thanh toán.

Lần 3: vào ngày 10/9/2022 vay số tiền là 150.000.000 đồng.

Các lần vay tiền nêu trên đều có làm biên nhận và có chữ ký, chữ viết của ông **R1** và bà **L**. Ngoài ra, ở khoản vay vào ngày 19/3/2020, thì ông **R1** và bà **L** có đóng lãi bằng hình thức bà **L** đưa thẻ ATM **Ngân hàng N2-Chi nhánh huyện L** (sau đây viết tắt là **Ngân hàng A**) cho bà **N** giữ để rút tiền lãi hàng tháng. Sau khi nhận thẻ ATM của bà **L** thì bà **N** và ông **R** có rút tiền lãi từ ngày 09/4/2020 đến cuối tháng năm 2020 là ngày 17/12/2020 (số tiền rút được thể hiện theo bảng sao kê của **Ngân hàng A**) nhưng được trừ ra số tiền mà bà **L** đã nhờ bà **N** rút dùm là 51.100.000 đồng vào ngày 21/10/2020 và ngày 20/11/2020, còn lại là tiền lãi hàng tháng. Mặt khác, đối với 02 khoản vay còn lại thì bà **L** và ông **R1** từ khi vay cho đến nay không thanh toán các khoản lãi và nợ gốc cho ông **R** và bà **N**.

Nay yêu cầu bà **L** và ông **R1** thanh toán tiền nợ vay vào ngày 19/3/2020 và ngày 17/7/2020, tổng tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án là ngày 19/5/2023 đến ngày xét xử là ngày 16/01/2024 với mức lãi suất là 20%/năm, còn đối với khoản vay 10/9/2022 do không có thỏa thuận lãi nên yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án là ngày 19/5/2023 đến ngày xét xử là ngày 16/01/2024 với mức lãi suất là 10%/năm. Riêng đối với số tiền lãi ở lần vay ngày 19/3/2020 mà bà **N** đã rút từ ngày 09/4/2020 đến ngày 17/12/2020 thì do lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng vượt mức quy định nên đối với tiền vượt mức quy định sẽ trừ vào tiền nợ gốc 200.000.000 đồng.

Riêng đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất thì do hợp đồng đã hết hạn, bà **N** và ông **R** không có tranh chấp gì về hợp đồng cầm cố và cũng đã tự nguyện giao lại quyền sử dụng đất cho cha mẹ ruột là ông **Lý D** và bà **Đỗ Thị Sà M** nên thay đổi lại yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông **R1** và bà **L** trả lại tài sản là tiền cầm cố đất là 60.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** thống nhất trình bày:

Bà **L** và ông **R1** thừa nhận có vay tiền của ông **R** và bà **N** 03 lần vào ngày 19-3-2020 số tiền là 200.000.000 đồng, ngày 17-7-2020 số tiền là 100.000.000 đồng và khoảng 01 tuần sau ngày 17-7-2020 có vay thêm là 30.000.000 đồng,

ông **R1** và bà **L** có đưa cho ông **R** và bà **N** 02 thẻ ATM Ngân hàng **A** có số tài khoản là 7603215006825 tên chủ tài khoản là **Dương Mộng L** và số tài khoản 7603215005317 tên chủ tài khoản là ông **Lý Khê Ma R1** để rút tiền lãi hàng tháng và có lần đóng lãi trực tiếp cho bà **N**, nhưng số tiền lãi đã đóng là bao nhiêu thì không nhớ rõ, khi đóng lãi do tin tưởng nên không có làm biên nhận hay giấy tờ gì, cũng không ai chứng kiến. Còn việc vay tiền là nhằm mục đích để hai vợ chồng thanh toán nợ cho người khác và sử dụng trong sinh hoạt chung của gia đình.

Mặt khác, ông **R1** và bà **L** chỉ thừa nhận còn nợ số tiền gốc của ông **R** và bà **N** là 330.000.000 đồng, còn biên nhận ngày 10-9-2022 với số tiền vay là 150.000.000 đồng thì bà **L** chỉ làm biên nhận ký tên để chốt lãi do bà **N** và ông **R** đến nhà đòi nợ mà thực tế không có nhận khoản tiền vay này của vợ chồng bà **N** và ông **R**, việc làm biên nhận là do sợ bà **N** sẽ đến cơ quan nơi làm việc của bà **L** để đòi tiền. Đối với số tiền nợ vay là 330.000.000 đồng thì do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng ông **R1** và bà **L** xin trả hàng tháng vì không còn khả năng. Ngoài ra, bà **L** trình bày số tiền mà bà **L** nhờ bà **N** rút dùm là 33.000.000 đồng, còn số tiền vào ngày 20/11/2020 thì do Cơ quan của bà **L** chuyển trả tiền lương, tiền phụ cấp và tiền trợ cấp xã nghèo được 30.467.499 đồng thì bà **L** đã chuyển cho người làm chung tên **T1** được khoảng 27.000.000 đồng còn lại khoảng 5.000.000 đồng để lại cho bà **N** rút tiền lãi.

Riêng đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất thì ông **R1** và bà **L** cũng thừa nhận đã hết hạn (thời gian cố là 03 năm tính từ ngày 15-3-2020 đến ngày 15-3-2023), cũng không có tranh chấp gì về hợp đồng, phần đất mà ông **R1** đã cầm cố cho ông **R** và bà **N** thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông **Lý D** (cha ruột của ông **R1**), số tiền cố đất là nhằm phục vụ sinh hoạt chung cho gia đình, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng ông **R1** và bà **L** xin trả hàng tháng vì không còn khả năng. Ngoài ra, bà **L** và ông **R1** yêu cầu bà **N** và ông **R** trả lại thẻ ATM cũ, trả lại số tiền cụ thể đã rút từ thẻ ATM cho ông bà, số tiền lãi vượt quy định thì phải trừ vào tiền nợ gốc và yêu cầu ông **R** cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh cho vay.

Tại Văn bản số 09/NHN-LP ngày 12/01/2024 của **Ngân hàng A-Chi nhánh huyện L** phúc đáp cho Tòa án có nội dung: thẻ ATM **Ngân hàng A1** có Số tài khoản là 7603215006825 tên chủ tài khoản là **Dương Mộng L** (không phát sinh mở tài khoản mới) và số tài khoản 7603215005317 tên chủ tài khoản là ông **Lý Khê Ma R1** (mở tài khoản mới ngày 30/6/2022, số tài khoản là 7603215022129), bảng sao kê (sổ phụ) thể hiện chữ VBA là rút tiền trực tiếp tại máy ATM và nếu không phải chủ tài khoản thì không rút được tiền trực tiếp tại quầy hoặc bằng mã QR tại quầy giao dịch của Ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, đã xét xử như sau:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 92; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 166; Điều 463; Khoản 1 Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** về hợp đồng vay tài sản (thanh toán tiền nợ vay) và đòi lại tài sản là tiền cầm cố đất đối với bị đơn là ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L**.

2. Buộc ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** trả cho ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** tổng số tiền là 556.109.094 đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 447.287.333 đồng, tiền lãi vay là 48.821.761 đồng và tiền cầm cố đất là 60.000.000 đồng)

Kể từ ngày ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** phải chịu án phí là 26.244.364 đồng.

Hoàn trả cho ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.968.207 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006921 ngày 16-5-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 30 tháng 01 năm 2024 bị đơn ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện; các bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho các bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và sửa án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn về việc miễn án phí cho các bị đơn và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Ông Lý Khê Ma R và bà Sơn Thị Hồng N yêu cầu ông Lý Khê Ma R1 và bà Dương Mộng L thanh toán tiền nợ vay và đòi lại tài sản là tiền cầm cố đất có nơi cư trú tại xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản là tiền cầm cố đất. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Long Phú đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại tài sản là tiền đã nhận cầm cố đất mà không yêu cầu gì đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 15/3/2020. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện là hoàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất thừa nhận:

Bà Dương Mộng L và ông Lý Khê Ma R1 có vay tiền của ông Lý Khê Ma R và bà Sơn Thị Hồng N vào ngày 19/3/2020 số tiền là 200.000.000 đồng và ngày 17/7/2020 số tiền là 100.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 300.000.000 đồng.

Bà Dương Mộng L và ông Lý Khê Ma R1 với ông Lý Khê Ma R và bà Sơn Thị Hồng N có ký hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất cũng đã hết hạn, số tiền cầm cố đất là 60.000.000 đồng, phần đất mà ông R1 đã cầm cho ông R và bà N thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cấp cho hộ ông Lý D là cha ruột của ông R1 và ông R, hơn nữa ông R và bà N đã tự nguyện đã giao lại quyền sử dụng đất cho cha mẹ ruột là ông Lý D và bà Đồ Thị Sà M, không còn tranh chấp gì về hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nêu trên.

Bà Dương Mộng L và Bà Sơn Thị Hồng N thống nhất thừa nhận ngày 21/10/2020 thì bà N có rút số tiền 23.000.000 đồng dùm cho bà L từ thẻ ATM Ngân hàng A của bà L rồi đưa lại số tiền cho bà L số tiền trên.

Bà Dương Mộng L và ông Lý Khê Ma R1 thừa nhận đối với số tiền vay và tiền cố đất đều nhằm phục vụ sinh hoạt chung của gia đình.

Đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định bà Dương Mộng L và ông Lý Khê Ma R1 còn nợ của ông Lý Khê Ma R và bà Sơn Thị Hồng N số tiền vay là 300.000.000 đồng và tiền cầm cố đất là 60.000.000 đồng, số tiền mà bà L nhờ bà N rút từ thẻ ATM Ngân hàng A của bà L là 23.000.000 đồng.

Ngoài ra, căn cứ quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình tại Khoản 20 Điều 3 về nhu cầu thiết yếu là “*nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.*” và Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 về vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản: “*1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;..*”. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định khoản tiền nợ vay và tiền cầm cố đất là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng ông R1 và bà L.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm chứng cứ gì mới.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[5] Để chứng minh cho yêu cầu đòi lại khoản vay vào ngày 19/10/2022 với số tiền là 150.000.000 đồng thì ông R và bà N đã cung cấp Biên nhận ngày 10-9-2022 có nội dung thể hiện bà L có mượn của bà N số tiền là 150.000.000 đồng, phía dưới có chữ ký, chữ viết của bà L và đã được bà L thừa nhận. Còn ông R1 và bà L cho rằng việc làm biên nhận và ký tên là để chốt lại tiền lãi mà thực tế không có nhận khoản tiền vay này của bà N và ông R, nhưng bà L và ông R1 chỉ trình bày mà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên ý kiến phản bác này của bà L và ông R1 không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định bà L và ông R1 có vay của ông R và bà N tại biên nhận ngày 10/9/2022 là 150.000.000 đồng.

[5.1] Ông Lý Khê Ma R1 và bà Dương Mộng L trình bày có đưa cho ông R và bà N giữ 02 thẻ ATM Ngân hàng A1 có Số tài khoản là 7603215006825 tên chủ tài khoản là Dương Mộng L và số tài khoản 7603215005317 tên chủ tài khoản là ông Lý Khê Ma R1 để rút tiền lãi hàng tháng, nhưng đã rút số tiền bao nhiêu thì ông R1 và bà L không nhớ rõ. Ngoài ra, ông R1 và bà L còn đóng lãi bằng tiền mặt nhưng số tiền đã đóng là bao nhiêu thì ông bà cũng không nhớ, khi trả tiền lãi thì không có làm biên nhận hay giấy tờ gì cũng không ai chứng kiến. Còn ông R và bà N chỉ thừa nhận có nhận thẻ ATM Ngân hàng A1 của bà L từ khi ông R1 vay tiền vào ngày 19-3-2020 (thể hiện trong biên nhận) để rút tiền lãi đối với khoản vay này đến ngày 17/12/2020, còn đối với thẻ ATM Ngân hàng A1 của ông R1 thì ông R và bà N không thừa nhận có nhận thẻ của ông R1 để rút tiền lãi.

[5.2] Tại các Sổ phụ (bảng sao kê) do bà L và ông R1, cũng như Ngân hàng A-Chi nhánh huyện L cung cấp cho Tòa án thể hiện tình trạng hoạt động của thẻ ATM Ngân hàng A1 có Số tài khoản là 7603215006825 tên chủ tài khoản là Dương Mộng L và số tài khoản 7603215005317 tên chủ tài khoản là ông Lý Khê Ma R1 về số tiền chuyển đi, chuyển đến và dư nợ thực tế trong tài khoản của ông R1 và L, còn việc nếu có người rút tiền trực tiếp tại máy ATM của Ngân hàng A thì cột tham chiếu sẽ có từ “VBA”, mà không thể hiện hay xác định được cụ thể ai là người trực tiếp rút tiền từ các tài khoản nêu trên tại các quầy ATM. Mặt khác, ông R1 với bà L cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ai là người rút tiền tại quầy ATM.

[5.3] Bên cạnh đó, theo lời thừa nhận của ông R và bà N thì có giữ thẻ của bà L từ ngày 19-3-2020 đến ngày 17/12/2020 để rút tiền lãi đối với khoản vay ngày 19-3-2020, trong thời gian nêu trên thì bà L có nhờ bà N rút tiền từ thẻ ATM của bà L rồi giao lại tiền cho bà L là 51.100.000 đồng, còn bà L chỉ thừa nhận có nhờ bà N rút tiền sau ngày 21/10/2023 là 10.000.000 đồng.

[5.4] Xét thấy, tại bảng sổ phụ của Ngân hàng A-Chi nhánh huyện L cung cấp thể hiện tình trạng hoạt động của thẻ ATM tài khoản của bà L vào ngày 20/11/2020 có số dư là 30.467.669 đồng nhưng sau đó được trừ đi số tiền là 2.326.082 đồng để thanh toán tiền lãi nợ Ngân hàng (số giao dịch là 7603LDS201901356) nên số dư còn lại là 28.219.085 đồng và tiếp tục được rút tiền có số tham chiếu “VBA” là 06 lần rút, với số tiền là 28.100.000 đồng là phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn cũng như chứng cứ khách quan nên cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[5.5] Riêng việc bà L cho rằng ngày 20/11/2020 chỉ nhờ bà N rút dùm số tiền 10.000.000 đồng là chưa phù hợp với chính lời trình bày của bà L tại phiên tòa “ngày 20/11/2020 thì do Cơ quan của bà L chuyển trả tiền lương, tiền phụ cấp và tiền trợ cấp xã nghèo được 30.467.499 đồng thì bà L đã chuyển cho người làm chung tên TI được khoảng 27.000.000 đồng còn lại khoảng 5.000.000 đồng thì để lại cho bà N rút tiền lãi”, như vậy nếu như đã chuyển số

tiền 27.000.000 đồng cho người tên **T1** thì số dư trong tài khoản của bà **L** còn khoảng hơn 5.000.000 đồng không đủ để thực hiện các giao dịch theo như sổ phụ của Ngân hàng thể hiện nên lời trình bày của bà **L** có sự mâu thuẫn, không đảm bảo tính khách quan của chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 “*chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng.*” và bà **L** cũng không còn chứng cứ nào khác để chứng minh nên cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến này của bà **L**, mà xác định số tiền mà bà **L** nhờ bà **N** rút dùm ngày 21/10/2020 và ngày 20/11/2020 là 51.100.000 đồng có căn cứ.

[5.6] Mặt khác, nguyên đơn là ông **R** và bà **N** cho rằng có nhận thẻ của bà **L** để rút lãi từ ngày 19/3/2020 đến ngày 17/12/2020 thì trả lại thẻ nhưng phía nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc giao trả lại thẻ cho bà **L** nên chưa đủ căn cứ chấp nhận.

[5.7] Riêng đối với bà **L** cho rằng có giao thẻ ATM cho bà **N** rút tiền lãi đến năm 2022 và cung cấp bản ảnh chụp từ sổ ghi nợ của bà **N** nhưng theo bản ảnh chụp thể hiện bà **N** rút tiền lãi đến ngày 08/8/2022, chữ viết trong bản ảnh chụp là của bà **N** nhưng bà **L** chỉ trình bày mà chưa có cơ quan chuyên môn giám định nào khẳng định chữ ký, chữ viết trong bản ảnh chụp là của bà **N** và bản ảnh chụp cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm là từ sổ ghi nợ của bà **N1**. Do đó, lời trình bày của bà **L** này của bà **L** cũng không đủ căn cứ để chấp nhận.

[5.8] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **L** thừa nhận có làm lại thẻ ATM mới vào khoảng năm 2023 nhưng không nhớ chính xác ngày tháng cụ thể, nhưng theo sổ phụ của Ngân hàng thể hiện đối với số tiền lãi đã rút có chữ “VBA” trong năm 2021 có sự chênh lệch không đáng kể từ 3.500.000 đồng, 3.700.000 đồng, 4.150.000 đồng đến 4.900.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với tiền lãi đã rút có chữ “VBA” trong năm 2020. Riêng số tiền lãi đã rút có chữ “VBA” trong năm 2022 có sự chênh lệch nhỏ nhất 250.000 đồng và lớn nhất là 5.000.000 đồng, không phù hợp với tiền lãi đã rút trong các năm 2020-2021.

[5.9] Với các căn cứ nêu trên, do các bên đương sự đều chưa đủ căn cứ để chứng cho lời trình bày của mình nhưng theo sự khách quan thể hiện thì có đủ cơ sở xác định bà **N** đã rút tiền lãi từ thẻ ATM **Ngân hàng A** của bà **L** theo sổ phụ của Ngân hàng cung cấp, cụ thể như sau: ngày 09/4/2020 (02 lần) là 5.300.000 đồng; ngày 13/5/2020 là 3.400.000 đồng; ngày 12/6/2020 là 3.400.000 đồng; ngày 15/7/2020 là 3.450.000 đồng, ngày 25/7/2020 là 900.000 đồng, ngày 20/8/2020 là 3.400.000 đồng, ngày 16/9/2020 là 3.500.000 đồng, ngày 17/12/2020 (02 lần) là 5.700.000 đồng, ngày 20/01/2021 là 3.550.000 đồng, ngày 03/02/2021 là 450.000 đồng, ngày 17/02/2021 là 3.650.000 đồng, ngày 12/3/2021 là 3.550.000 đồng, ngày 09/4/2021 là 3.650.000 đồng, ngày 12/5/2021 là 3.600.000 đồng, ngày 18/6/2021 là 3.650.000 đồng, ngày 21/7/2021 là 3.650.000 đồng, ngày 06/9/2021 là 3.700.000 đồng, ngày

18/10/2021 là 3.800.000 đồng, ngày 05/11/2021 là 4.900.000 đồng, ngày 23/12/2021 là 2.300.000 đồng và ngày 30/12/2021 là 4.150.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã rút là 73.650.000 đồng.

[5.10] Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định do ông **R1** và bà **L** đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng...*” và Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”. Cho nên việc ông **R** và bà **N** yêu cầu ông **R1** và bà **L** phải thanh toán lại số tiền nợ vay gốc là hoàn toàn có căn cứ.

[5.11] Tuy nhiên, đối với khoản vay ngày 19/3/2020 do mức lãi suất mà ông **R** và bà **N** đã thỏa thuận với ông **R1** và bà **L** hàng tháng là 4%/tháng (48%/năm) và đã rút tiền lãi tính từ ngày 19/3/2020 đến ngày 30/12/2021 (01 năm 09 tháng 11 ngày) là 73.650.000 đồng đã vượt mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay... Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”, mức lãi suất theo quy định là 20%/năm (tức 1,66%/tháng) nên phần lãi suất vượt mức quy định sẽ không có hiệu lực và bị đơn có yêu cầu khấu trừ vào nợ gốc là phù hợp với quy định tại Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định “*...số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.*” nên Tòa án cấp sơ thẩm đã điều chỉnh lại cho phù hợp. Vì vậy, tổng số tiền nợ gốc của 03 lần vay mà ông **R1** và bà **L** phải thanh toán cho ông **R** và bà **N** vào ngày 19/3/2020 là 197.287.333 đồng ngày 17/7/2020 là 100.000.000 đồng và ngày 10/9/2022 là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 447.287.333 đồng.

[6] Về tiền lãi: Tại các tờ biên nhận cho vay giữa ông **R** và bà **N** với ông **R1** và bà **L** đều không thể hiện thời hạn trả lại tiền nợ gốc và không còn chứng cứ chứng minh khoản nợ vay là có thời hạn nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi và không có lãi.

Căn cứ quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn: “*1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; 2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên*

cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.”

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định về thời gian hợp lý để thanh toán tiền lãi là “do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo;” và thời gian chậm trả là “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm.”

[7] Từ quy định nêu trên, Cấp sơ thẩm xác định: Vào ngày 25/4/2023 thì nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án (theo giấy báo nhận đơn) và được chuyển sang thủ tục Hòa giải, đối thoại tại Tòa án vào ngày 09/5/2023 thì ông **R1** và bà **L** đã biết được việc ông **R** và bà **N** thông báo yêu cầu thanh toán khoản tiền nợ vay (thể hiện tại Biên bản chấm dứt hòa giải) nên xác định ngày 09/5/2023 ông **R** và bà **N** đã thông báo yêu cầu ông **R1** và bà **L** phải thanh toán khoản nợ vay nhưng ông bà vẫn không thanh toán nợ. Đến ngày 19/5/2023 thì Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và thông báo cho ông **R1** và **L** biết nên xác định “thời gian hợp lý” để yêu cầu ông **R1** và bà **L** thanh toán nợ là từ ngày 09/5/2023 đến ngày 19/5/2023 nhưng ông **R1** và bà **L** vẫn không thanh toán nợ vay. Do đó, thời gian chậm trả nợ gốc được tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày thụ lý vụ án ngày 20/5/2023 cho đến thời điểm trả nợ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/01/2024) là phù hợp và mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu cũng phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định, nên cấp sơ thẩm xác định như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả đối với khoản vay ngày 19/3/2020 là $197.287.333 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} (1.66\%/\text{tháng}) \times 07 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 20/5/2023 đến ngày 16/01/2024) = 25.872.261 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả đối với khoản vay ngày 17/7/2020 = $100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} (1.66\%/\text{tháng}) \times 07 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 20/5/2023 đến ngày 16/01/2024) = 13.114.000 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả đối với khoản vay ngày 10/9/2022 là $150.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0.83\%/\text{tháng}) \times 07 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 20/5/2023 đến ngày 16/01/2024) = 9.835.500 đồng.

Tổng cộng tiền lãi của tất cả các khoản vay là 48.821.761 đồng.

[8] Đối với yêu cầu của ông **R** và bà **N** về việc buộc ông **R1** và **L** trả lại tiền cầm cố đất là 60.000.000 đồng thì như đã nhận định ở mục [3]. và quy định tại Khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.*” nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những căn cứ và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với yêu cầu xác định bị đơn chỉ đóng tiền lãi đến ngày 17/12/2020 là chưa phù hợp nên không được chấp nhận và điều chỉnh tiền lãi cho phù hợp.

Riêng về ý kiến phản bác của bị đơn là không đủ căn cứ chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.*” nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

[10] Đối với quyền sử dụng đất của hộ ông **Lý D** khi nào phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa ông **Lý D** và bà **Đồ Thị Sà M** với ông **R1**, bà **L**, ông **R** và bà **N** sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[11] Riêng đối với việc bị đơn xin trả dần hàng tháng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ, còn nguyên đơn không đồng ý với việc xin trả dần hàng tháng của bị đơn mà yêu cầu thanh toán ngay tiền nợ. Xét thấy, đối với yêu cầu này của các bị đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn xin Hội đồng xét xử miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm, vì các bị đơn là người dân tội thiếu số, sống trong vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 của Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, kháng cáo của các bị đơn về việc xin miễn án phí là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Từ những phân tích cụ thể nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** về việc xin miễn án phí và lời đề nghị của luật sư có cơ sở chấp nhận một phần về việc miễn án phí cho các bị đơn. (Sửa án sơ thẩm về việc các bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm xin miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Cấp sơ thẩm không có lỗi)

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn được miễn án phí phúc thẩm.

[15] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/ Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L**, Sửa Bản án số thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng về phần miễn án phí cho các bị đơn. Án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 92; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 166; Điều 463; Khoản 1 Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** về hợp đồng vay tài sản (thanh toán tiền nợ vay) và đòi lại tài sản là tiền cầm cố đất đối với bị đơn là ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L**.

2. Buộc ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** trả cho ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** tổng số tiền là 556.109.094 đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 447.287.333 đồng, tiền lãi vay là 48.821.761 đồng và tiền cầm cố đất là 60.000.000 đồng).

Kể từ ngày ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Lý Khê Ma R1** và bà **Dương Mộng L** được miễn nộp.

Hoàn trả cho ông **Lý Khê Ma R** và bà **Son Thị Hồng N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.968.207 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006921 ngày 16-5-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

II/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn được miễn án phí phúc thẩm.

III/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS;.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dũ